

Phân tích danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện E năm 2021

Đỗ Thế Khánh¹, Bùi Thị Phương Thảo¹, Nguyễn Tuấn Quang¹,

Nguyễn Cẩm Vân¹, Vũ Thị Thu Hương²

(1) Học viện Quân y,

(2) Bệnh viện E

Tóm tắt

Mục tiêu: Phân tích chung và phân tích theo ABC/VEN Danh mục thuốc (DMT) sử dụng tại Bệnh viện E (BVE) từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 bằng phương pháp phân tích hồi cứu. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả, hồi cứu toàn bộ DMT sử dụng tại BV E từ ngày 01/01 đến 31/12 năm 2021, Báo cáo sử dụng thuốc của BV E năm 2021 và các tài liệu liên quan đến DMT BV E từ ngày 01/01 đến 31/12/2021. Khai thác số liệu tại Khoa Dược BV E, kết hợp khai thác phần mềm quản lý DMT của Khoa Dược BV E năm 2021. **Kết quả:** Cơ cấu của DMT BV E năm 2021 gồm 566 thuốc chia làm 28 nhóm tác dụng dược lý (TDDL), thuốc ngoại chiếm ưu thế so hơn thuốc nội, các thuốc đơn thành phần chiếm tỷ lệ lớn hơn, thuốc đường tiêm, tiêm truyền chiếm ưu thế. Theo phân tích ABC: nhóm A chiếm 77,38% giá trị (GT) với 112 thuốc chia làm 19 nhóm TDDL. Nhóm B chiếm 15,03% GT với 113 thuốc chia làm 22 nhóm TDDL. Nhóm C chiếm 7,59% GT. Theo phân tích VEN: thuốc tối cần (V) có 105/566 thuốc chiếm 18,55% SLKM. Thuốc thiết yếu (E) có 401/566 thuốc chiếm 70,85% SLKM. Thuốc không thiết yếu (N) có 60/566 thuốc chiếm 10,60% số lượng khoản mục (SLKM). Theo ma trận ABC/VEN: Nhóm quan trọng nhất (I): gồm AV, AE, AN, BV, CV: 35,87% SLKM, 80,55% GT. Nhóm quan trọng (II): gồm BE, BN, CE: 58,65% SLKM, 18,55% GT. Nhóm ít quan trọng (III): CN: 5,48% SLKM và 0,90% GT.

Từ khóa: danh mục thuốc (DMT); Bệnh viện E (BVE); Phân tích ABC/VEN; Biệt dược gốc (BDG).

Analysis of drug list used in E Hospital in 2021

Do The Khanh^{1*}, Bui Thi Phuong Thao¹, Nguyen Tuan Quang¹,

Nguyen Cam Van¹, Vu Thi Thu Huong²

(1) Vietnam Military Medical University

(2) E Hospital

Abstract

Objective: General analysis and analysis according to ABC/VEN of drugs list (DL) used at Hospital E (HE) from January 1, 2021 to December 31, 2021 by retrospective analysis. **Research subjects and methods:** Descriptive and retrospective study of all DL used at Hospital E from January 1 to December 31, 2021, drug use report of Hospital E in 2021 and related documents regarding DL of Hospital E from January 1 to December 31, 2021. Exploiting data at the Faculty of Pharmacy Hospital E, combined with exploiting the DL management software of the Faculty of Pharmacy, Hospital E in 2021. **Results:** The structure of DL HE in 2021 includes 566 drugs divided into 28 groups of pharmacological effects (PE), foreign drugs dominate over domestic drugs, single-component drugs account for a larger proportion, parenteral drugs, infusion predominates. According to ABC analysis: Group A accounted for 77.38% of value with 112 drugs divided into 19 groups of physical exercise. Group B accounted for 15.03% of value with 113 drugs divided into 22 groups PE. Group C accounted for 7.59% of value. According to VEN analysis: the vital drugs (V) have 105/566 drugs, accounting for 18.55% of the items. Essential drugs (E) have 401/566 drugs, accounting for 70.85% of items. Non-essential drugs (N) have 60/566 drugs, accounting for 10.60% of the items. According to the ABC/VEN matrix: The most important group (I): including AV, AE, AN, BV, CV: 35.87% items, 80.55% value. The important group (II): including BE, BN, CE: 58.65% items, 18.55% value. The less important group (III): CN: 5.48% items and 0.90% value.

Keyword: Drugs List (DL); Hospital E (HE); ABC/VEN matrix; Original brand name medicine (OBNM).

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thị trường thuốc ngày càng phong phú và đa dạng với số lượng thuốc ngày một nhiều. Việc lựa

chọn xây dựng Danh mục thuốc (DMT) là hoạt động đầu tiên giữ vị trí rất quan trọng đáp ứng sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả, đảm bảo có đầy

Tác giả liên hệ: Đỗ Thế Khánh. Email: dokhanhqt@gmail.com

Ngày nhận bài: 17/1/2024; Ngày đồng ý đăng: 15/2/2024; Ngày xuất bản: 26/2/2024

DOI: 10.34071/jmp.2024.1.21

đủ thuốc có chất lượng tốt, thuận lợi cho việc kê đơn, hoạt động thông tin thuốc và kiểm soát kịp thời phản ứng có hại của thuốc trong bệnh viện (BV). Bệnh viện E là bệnh viện đa khoa trung ương hạng 1 trực thuộc Bộ Y tế có vị trí ở trên địa bàn Hà Nội với quy mô hơn 1000 giường bệnh (gồm 01 Trung tâm Tim mạch và 62 khoa phòng chức năng với nhiều kỹ thuật cao), thực hiện khám chữa bệnh đa khoa (nội, ngoại, sản, nhi, ung bướu, y học cổ truyền, phục hồi chức năng), chuyên khoa (tai mũi họng, răng hàm mặt, mắt...) cho người bệnh bảo hiểm y tế và khám theo yêu cầu, đặc biệt tiếp nhận bệnh nhân bảo hiểm y tế tuyến cuối từ khắp cả nước. DMT sử dụng tại BV có vai trò vô cùng quan trọng, đòi hỏi cần được đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, phù hợp với mô hình bệnh tật của BV và được tối ưu về kinh phí nên việc phân tích DMT có ý nghĩa tích cực và hết sức cần thiết, là cơ sở để Hội đồng thuốc và điều trị BV (HĐT&ĐT) xây dựng DMT BV hợp lý trong những năm tiếp theo. Nghiên cứu được tiến hành với 2 mục tiêu:

1. Phân tích Danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện E năm 2021 theo một số chỉ tiêu chung.

2. Phân tích Danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện E năm 2021 theo phương pháp ABC/VEN.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: DMT sử dụng tại BV từ ngày 01/01 đến 31/12 năm 2021, Báo cáo sử dụng thuốc của BV năm 2021. Lựa chọn danh mục tất cả các thuốc được sử dụng tại BV E từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021. Số liệu được thu thập tại Khoa Dược BV E.

- **Nguồn thu thập số liệu:** khai thác số liệu tại Khoa Dược BV E, kết hợp khai thác phần mềm quản lý DMT của Khoa Dược BV E năm 2021.

2.2. Phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu mô tả, hồi cứu các tài liệu liên quan đến DMT BV từ ngày 01/01 đến 31/12/2021.

* **Thiết kế nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang dựa trên cơ sở hồi cứu dữ liệu. Sử dụng phương pháp hồi cứu từ tài liệu sẵn có: DMT sử dụng tại BV và số liệu về DMT sử dụng tại BV từ ngày 01/01 đến 31/12/2021, từ Khoa Dược BV E để phân tích cơ cấu DMT theo nhóm thuốc, nguồn gốc xuất xứ, thành phần hoạt chất và đường dùng theo Luật Dược số 105 ngày 06/04/2016 Quốc hội 13 [1].

* **Phân tích chung DMT theo nhóm tác dụng dược lý (TDDL)** - Phân loại các thuốc theo nhóm TDDL theo các nhóm thuốc thuộc Thông tư 30/2018/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 30/10/2018 [2].

* **Phân tích ABC qua 7 bước theo hướng dẫn**

của Bộ Y tế, đưa ra phân hạng thuốc [3], [4]:

Bước 1. Liệt kê các sản phẩm thuốc.

Bước 2. Điền các thông tin sau mỗi sản phẩm thuốc:

- Đơn giá của sản phẩm (sử dụng giá cho các thời điểm nhất định nếu sản phẩm có giá thay đổi theo thời gian);

- Số lượng tiêu thụ của các sản phẩm thuốc tại bệnh viện.

Bước 3. Tính số tiền cho mỗi sản phẩm bằng cách nhân đơn giá với số lượng sản phẩm. Tổng số tiền sẽ bằng tổng của lượng tiền cho mỗi sản phẩm thuốc.

Bước 4. Tính giá trị phần trăm của mỗi sản phẩm bằng cách lấy số tiền của mỗi sản phẩm thuốc chia cho tổng số tiền.

Bước 5. Sắp xếp lại các sản phẩm theo thứ tự phần trăm giá trị giảm dần.

Bước 6. Tính giá trị phần trăm tích lũy của tổng giá trị cho mỗi sản phẩm; bắt đầu với sản phẩm số 1, sau đó cộng với sản phẩm tiếp theo trong danh sách.

Bước 7. Phân hạng sản phẩm như sau:

- **Hạng A:** chiếm 10 - 20% tổng sản phẩm, chiếm 75 - 80% tổng giá trị tiền.

- **Hạng B:** chiếm 10 - 20% tổng sản phẩm, chiếm 15 - 20% tổng giá trị tiền.

- **Hạng C:** chiếm 60 - 80% tổng sản phẩm, chiếm 05 - 10% tổng giá trị tiền.

* **Phân tích VEN qua 6 bước theo hướng dẫn của Bộ Y tế, gồm 3 nhóm thuốc [3], [4]:**

Bước 1. Từng thành viên Hội đồng sắp xếp các nhóm thuốc theo 3 loại V, E và N

- **Nhóm V (Vital drugs):** là các thuốc dùng trong các trường hợp cấp cứu hoặc các thuốc tối quan trọng, nhất thiết phải có để phục vụ công tác khám chữa bệnh của BV.

- **Nhóm E (Essential drugs):** là các thuốc dùng trong các trường hợp bệnh ít nghiêm trọng hơn nhưng vẫn là các bệnh lý quan trọng, chiếm tỷ lệ lớn có trong mô hình bệnh tật (MHBT) của BV.

- **Nhóm N (Non - Essential drugs):** là các thuốc dùng trong các trường hợp bệnh nhẹ, bệnh có thể tự khỏi, có thể hiệu quả điều trị chưa rõ ràng hoặc giá thành cao không tương xứng với lợi ích lâm sàng.

Bước 2. Kết quả phân loại của các thành viên được tập hợp và thống nhất, sau đó, Hội đồng sẽ:

Bước 3. Lựa chọn và loại bỏ những phương án điều trị trùng lặp.

Bước 4. Xem xét những thuốc thuộc nhóm N và hạn chế mua hoặc loại bỏ những thuốc này trong trường hợp không còn nhu cầu điều trị.

Bước 5. Xem lại số lượng mua dự kiến, mua các thuốc nhóm V và E trước nhóm N và bảo đảm thuốc nhóm V và E có một lượng dự trữ an toàn.

Bước 6. Giám sát đơn đặt hàng và lượng tồn kho của nhóm V và E chặt chẽ hơn nhóm N.

*** Phân tích và xử lý số liệu:** số liệu nghiên cứu được thu thập tại Khoa Dược của BV E, sau đó được nhập và xử lý trên phần mềm Microsoft Office Excel 2016.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Phân tích chung cơ cấu danh mục thuốc Bệnh viện E năm 2021

3.1.1. Cơ cấu danh mục thuốc theo nguồn gốc cấu tạo

Bảng 1. Cơ cấu danh mục thuốc theo thành phần cấu tạo

Nhóm thuốc	Chỉ tiêu	SLKM		GT	
	SL (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	
Thuốc hóa dược, sinh phẩm y tế	545	96,29	153.374,587	98,02	
Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	21	3,71	3.095,381	1,98	
Tổng	566	100	156.469,968	100	

Nhận xét: Thuốc hóa dược, sinh phẩm y tế chiếm tỷ trọng lớn với 96,29% về SLKM tương đương 98,02% GT. Ngoài ra các thuốc nguồn gốc dược liệu, thuốc cổ truyền chiếm tỷ lệ nhỏ (3,91% về SLKM tương đương 1,98% GT).

3.1.2. Cơ cấu danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm y tế theo nhóm tác dụng dược lý

Bảng 2. Cơ cấu danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm y tế theo nhóm tác dụng dược lý

STT	Nhóm tác dụng dược lý	SLKM		GT	
		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Thuốc điều trị kí sinh trùng, chống nhiễm khuẩn	69	12,66	36.680,317	23,92
2	Thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch	69	12,66	10.312,237	6,72
3	Thuốc tim mạch	68	12,48	22.878,642	14,92
4	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid (NSAID), thuốc điều trị gút và các bệnh xương khớp	41	7,52	8.849,723	5,77
5	Thuốc đường tiêu hóa	40	7,34	8.124,182	5,30
6	Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid - base và các dung dịch tiêm truyền khác	33	6,06	5.504,719	3,59
7	Hormon và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết	28	5,14	7.259,474	4,73
8	Thuốc gây tê, gây mê, thuốc giãn cơ và giải giãn cơ	27	4,95	2.658,690	1,73
9	Huyết thanh và globulin miễn dịch	26	4,77	21.244,709	13,85
10	Thuốc tác dụng đối với máu	22	4,04	5.191,516	3,38
11	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	22	4,04	2.248,741	1,47
12	Thuốc điều trị bệnh mắt, tai mũi họng	18	3,30	311,654	0,20
13	Thuốc chống rối loạn tâm thần và tác động lên hệ thần kinh	17	3,12	7.346,490	4,79
14	Thuốc tẩy trùng và sát khuẩn	11	2,02	3.139,455	2,05

15	Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn	08	1,47	388,264	0,25
16	Thuốc lợi tiểu	06	1,10	106,715	0,07
17	Khoáng chất và vitamin	06	1,10	78,733	0,05
18	Thuốc làm mềm cơ và ức chế Cholinesterase	05	0,92	773,808	0,50
19	Thuốc phóng xạ và chất đánh dấu	05	0,92	598,906	0,39
20	Thuốc giải độc và các thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc	04	0,73	1.428,084	0,93
21	Thuốc dùng chẩn đoán	03	0,55	2.953,429	1,93
22	Dung dịch lọc màng bụng, lọc máu	03	0,55	2.528,818	1,65
23	Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu	03	0,55	1.645,456	1,07
24	Thuốc chống Parkinson	03	0,55	337,372	0,22
25	Thuốc điều trị bệnh da liễu	03	0,55	263,512	0,17
26	Thuốc chống co giật, chống động kinh	02	0,37	402,995	0,26
27	Thuốc có tác dụng thúc đẻ, cầm máu sau đẻ, chống đẻ non	02	0,37	43,870	0,03
28	Thuốc điều trị đau nửa đầu	01	0,18	74,076	0,05
Tổng		545	100,00	153.374,587	100,00

Nhận xét: Nhóm thuốc chiếm SLKM và GT lớn nhất là nhóm thuốc điều trị kí sinh trùng và chống nhiễm khuẩn, sau đó đến nhóm thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch.

3.1.3. Cơ cấu danh mục thuốc theo theo nguồn gốc xuất xứ

Bảng 3. Cơ cấu danh mục thuốc tiêu thụ theo nguồn gốc xuất xứ

Nguồn gốc	Chỉ tiêu	SLKM		GT	
		SL (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Thuốc sản xuất trong nước		193	34,10	42.829,059	27,37
Thuốc nhập khẩu		373	65,90	113.640,909	72,63
Tổng		566	100,00	156.469,968	100,00

Nhận xét: Tỷ lệ SLKM thuốc nhập khẩu là 65,90%, thuốc sản xuất trong nước là 34,10%. Về GT thuốc nhập khẩu là 72,63% gấp khoảng gần 3 lần so với thuốc nội là 25,53%.

Bảng 4. Nhóm 5 quốc gia có giá trị thuốc nhập khẩu cao nhất năm 2021 trong DMT BV E

STT	Quốc gia	SLKM		GT	
		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Pháp	53	14,21	10.260,591	9,03
2	Đức	39	10,46	8.356,964	7,35
3	Ý	22	5,90	9.340,211	8,22
4	Ba Lan	21	5,63	8.313,516	7,32
5	Bỉ	14	3,75	10.096,931	8,88
	29 quốc gia khác	224	60,05	67.272,695	59,20
Tổng		373	100,00	113.640,909	100,00

Nhận xét: Đối với các thuốc nhập khẩu, nhóm các nước có giá trị nhập khẩu cao nhất tại BV năm 2019

đó là Pháp, Đức, Ý, Ba Lan, Bỉ,... đặc biệt Pháp và Đức là 2 quốc gia có tỷ lệ GT nhập khẩu cao nhất năm 2021 tương đương 9,03 và 7,35%. Về SLKM Pháp có số KM nhiều nhất là 53 thuốc tiếp theo là Đức 39 thuốc, kế tiếp là Ý và Ba Lan với 22 thuốc và 21 thuốc.

3.1.4. Cơ cấu danh mục thuốc generic và biệt dược gốc

Bảng 5. Cơ cấu danh mục thuốc generic và biệt dược gốc

TT	Tên gọi	SLKM		GT	
		SL (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Thuốc generic	424	77,80	134.465,587	87,67
2	Biệt dược gốc	121	22,20	18.909,000	12,33
Tổng		545	100	153.374,587	100

Nhận xét: Thuốc generic gồm 424 thuốc chiếm 77,80% SLKM và chiếm 87,67% tổng GT (lớn nhất). Biệt dược gốc (BDG) chiếm 22,20% về SLKM và chiếm tới 12,33% về GT.

3.1.5. Cơ cấu danh mục thuốc theo cấu tạo thành phần dược chất

Bảng 6. Cơ cấu danh mục thuốc theo số lượng thành phần dược chất

Nguồn gốc	Chỉ tiêu	SLKM		GT	
		SL (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Thuốc đơn thành phần		478	85,45	147.420,607	94,25
Thuốc đa thành phần		88	15,55	9.049,316	5,78
Tổng		566	100,00	156.469,968	100

Nhận xét: Trong tổng số 566 SLKM thuốc được sử dụng, thuốc đơn thành phần (01 hoạt chất) chiếm 85,45% danh mục tương ứng với 94,25% tổng giá trị tiền thuốc, thuốc đa thành phần (trên 02 thành phần hoạt chất) chiếm 15,55% danh mục tương ứng với 5,78% tổng giá trị tiền thuốc.

3.1.6. Cơ cấu danh mục thuốc theo đường dùng

Bảng 7. Cơ cấu danh mục thuốc theo đường dùng

Nhóm đường dùng	Chỉ tiêu	SLKM		GT	
		SL (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Đường tiêm, tiêm truyền		280	49,47	102.386,568	65,44
Đường uống		226	39,93	44.168,492	28,23
Đường dùng khác (xịt, bôi ngoài da, đặt...)		60	10,60	9.914,908	6,34
Tổng		566	100,0	106.704,23	100,00

Nhận xét: Về SLKM, thuốc dùng đường tiêm, tiêm truyền 280 SLKM chiếm 49,47% tương đương 65,44% GT, thuốc dùng đường uống chiếm lần lượt là 226 SLKM (39,93%) và 28,23% GT.

3.1.7. Cơ cấu danh mục thuốc theo quy chế chuyên môn

Bảng 8. Cơ cấu danh mục thuốc theo quy chế chuyên môn

Nhóm thuốc	Chỉ tiêu	SLKM		GT	
		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Thuốc phải kiểm soát đặc biệt		11	1,94	630,961	0,41
Thuốc thường		555	98,06	156.268,983	99,59
Tổng		566	100,00	156.469,968	100,00

Nhận xét: Thuốc thường chiếm 555 SLKM chiếm 98,06% tương đương 99,59% tổng GT, các thuốc phải kiểm soát đặc biệt bao gồm thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất chỉ chiếm một số lượng rất nhỏ cả về SLKM và GT (1,94% SLKM tương ứng 0,41% GT).

3.2. Phân tích cơ cấu danh mục thuốc BVE năm 2021 theo phương pháp phân tích ABC/VEN

3.2.1. Kết quả phân tích danh mục thuốc sử dụng theo phân tích ABC

Bảng 9. Cơ cấu danh mục thuốc theo phân tích ABC

Nhóm	SLKM		GT	
	SL (n)	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỉ lệ (%)
A	112	19,79	121.073,889	77,38
B	113	19,96	23.517,016	15,03
C	341	60,25	11.879,063	7,59
Tổng	566	100,00	156.469,968	100,00

Nhận xét: Các thuốc nhóm A gồm 112 thuốc chiếm 19,79% SLKM (tương ứng với 77,38% GT), thuốc nhóm B có 113 thuốc và nhóm C có 341 thuốc tương ứng 15,03% và 7,59% tổng GT.

3.2.2. Kết quả phân tích danh mục thuốc sử dụng theo phân loại VEN

Bảng 10. Kết quả phân loại VEN danh mục thuốc Bệnh viện E

Nhóm	SLKM		GT	
	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỉ lệ (%)
V	105	18,55	23.776,573	15,19
E	401	70,85	118.575,883	75,78
N	60	10,60	14.127,512	9,03
Tổng	566	100,00	156.469,968	100,00

Nhận xét: Nhóm V có 105 thuốc chiếm 15,86% SLKM tương ứng với 15,19% tổng GT. Nhóm E chiếm tỷ lệ khá cao với 401 thuốc chiếm 72,51 SLKM với 75,78% tổng GT. Nhóm N có 60 thuốc chiếm 11,63% SLKM tương ứng với 9,03% GT.

3.2.3. Kết quả phân tích danh mục thuốc sử dụng theo ma trận ABC/VEN

Bảng 11. Kết quả phân tích ma trận ABC/VEN

Hạng/Nhóm thuốc		SLKM		GT	
		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỉ lệ (%)
A	V	14	2,47	18.802,235	12,02
	E	87	15,38	93.310,650	59,63
	N	11	1,94	8.961,005	5,73
B	V	15	2,65	2.991,880	1,91
	E	80	14,13	16.762,332	10,71
	N	18	3,18	3.762,805	2,40
C	V	76	13,43	1.972,458	1,26
	E	234	41,34	8.502,902	5,43
	N	31	5,48	1.403,702	0,90
Tổng		566	100,00	156.469,968	100,00

Bảng 12. Ma trận ABC/VEN

Phân loại	V	E	N	Phân loại mức độ (nhóm)
A	14	87	11	Các thuốc quan trọng nhất (I): gồm các tiểu nhóm AV, AE, AN, BV, CV
B	15	80	18	Các thuốc quan trọng (II): gồm các tiểu nhóm BE, BN, CE
C	76	234	31	Các thuốc ít quan trọng (III): tiểu nhóm CN
Tổng	105	401	60	

Nhận xét: Tại BV E, nhóm thuốc quan trọng nhất có 203 thuốc chiếm 35,86%. Nhóm thuốc quan trọng có tỷ lệ SLKM cao nhất (332/566 thuốc chiếm 58,66%).

Bảng 13. Cơ cấu danh mục thuốc theo ma trận ABC/VEN

TT	Nhóm	SLKM		GT	
		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Quan trọng nhất (nhóm I)	203	35,86	126.038,228	80,55
2	Quan trọng (nhóm II)	332	58,66	29.028,038	18,55
3	Ít quan trọng (nhóm III)	31	5,48	1.403,702	0,90
	Tổng	566	100,00	156.469,968	100,00

Nhận xét: Nhóm I (gồm nhóm AV, AE, AN, BV, CV) chiếm 35,86% về SLKM và có GT lớn nhất (80,55%). Nhóm II (gồm nhóm BE, BN, CE) chiếm 58,66% SLKM ứng với 18,55% GT.

*** Phân tích VEN cho các thuốc nhóm A**

Phân tích VEN cho các thuốc nhóm A để phân loại ra được các thuốc có giá trị tiêu thụ lớn.

Bảng 14. Phân tích VEN cho các thuốc nhóm A

Chi tiêu Tiểu nhóm	SLKM		GT	
	SL (n)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
AV	14	12,50	18.802,235	15,53
AE	87	77,68	93.310,650	77,07
AN	11	9,82	8.961,005	7,40
Tổng	112	100	121.073,89	100

Nhận xét: Phân tích các thuốc nhóm A theo phân loại VEN cho thấy về SLKM, nhóm thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất là nhóm AE (77,68%); nhóm AN là thấp nhất chiếm 9,82% về SLKM tương ứng với 7,40% về GT.

*** Phân tích các thuốc nhóm AN**

Bảng 15. Phân tích các thuốc nhóm AN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất/ Thành phần	Đường dùng	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Gliatilin	Choline alfoscerat	Tiêm	2.388,425	26,65
2	Hepagold	Acid amin	Tiêm truyền	1.122,649	12,53
3	Nucleo CMP forte	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm	918,216	10,25
4	Leolen Forte	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Uống	831,831	9,28
5	Carsil 90mg	Silymarin	Uống	733,434	8,18
6	Luotai	Panax notoginseng saponins	Tiêm	698,429	7,79

7	Difosfocin	Citicolin	Tiêm	545,384	6,09
8	Hoa đà tái tạo hoàn	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Bàng phiến	Uống	474,161	5,29
9	Cerebrolysin	Cerebrolysin	Tiêm	464,039	5,18
10	Dưỡng huyết thanh não	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trần châu mấu, Diên hồ sách, Tế tân	Uống	406,541	4,54
11	Actemra	Tocilizumab	Tiêm	377,896	4,22
Tổng				8.961,005	100,00

Nhận xét: Phân tích các thuốc nhóm AN cho thấy thuốc Gliatinin (Choline alfoscerat 1 g/4 ml) chiếm tỷ lệ GT cao nhất (26,65%); thứ hai là thuốc Hepagold (acid amin tiêm truyền cho gan) chiếm 12,53% về GT.

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 2 về Cơ cấu danh mục thuốc theo nhóm TDDL cho thấy các thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn (trong đó chủ yếu là thuốc kháng sinh) được sử dụng nhiều nhất (12,66% SLKM tương ứng với 23,92% về GT). Đây là nhóm thuốc rất quan trọng trong DMT BV với SLKM nhiều nhất và GT lớn nhất trong các nhóm thuốc. BV cần thực hiện quản lý chặt chẽ, lựa chọn mua sắm hợp lý, ưu tiên sử dụng thuốc sản xuất trong nước trong xây dựng DMT trong những năm tiếp theo.

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 3 cho thấy năm 2021, tại BVE tỷ lệ SLKM thuốc sản xuất trong nước (34,10%) thấp hơn nhiều so với thuốc nhập khẩu từ nước ngoài (65,90%). Về giá trị, thuốc nhập khẩu từ nước ngoài (72,63%) có GT cao hơn khoảng gần 3 lần thuốc sản xuất trong nước (27,37%). Có thể giải thích do thuốc nhập khẩu từ nước ngoài thường là thuốc BDG nên giá thành cao, đồng thời kèm thêm chi phí vận chuyển và phân phối nên có giá thành cao gấp nhiều lần so với thuốc sản xuất trong nước [1].

Theo kết quả nghiên cứu ở Bảng 4, có thể thấy các sản phẩm dược phẩm nổi tiếng, có uy tín về chất lượng và thương hiệu trên thị trường thế giới đa số đều đến từ Châu Âu, bao gồm các quốc gia Pháp, Bỉ, Ý, Đức, Ba Lan.

Do vậy bệnh viện cần xem xét, lựa chọn một số thuốc nhập khẩu bằng thuốc sản xuất trong nước có hoạt chất, nồng độ/hàm lượng, đường dùng và tiêu chí kỹ thuật chất lượng tương đương để tiết kiệm ngân sách cho bệnh viện, giảm chi quỹ bảo hiểm y tế và chi phí điều trị cho bệnh nhân trong những năm tiếp theo.

Theo công văn 3968/BHXXH-DVT64 của năm 2017, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và Bộ Y tế thống nhất đối với các BV tuyến Trung ương: Các đơn vị

hiện tại sử dụng BDG tỷ lệ cao phải điều chỉnh giảm tỷ lệ sử dụng tối đa bằng 30% tổng chi phí thuốc [6]. Như vậy kết quả nghiên cứu ở Bảng 5 cho thấy BV E đã có nhiều cố gắng để giảm thiểu số lượng các BDG. Các BDG chủ yếu được dùng trong các trường hợp cấp cứu hoặc bệnh nặng cần những thuốc có chất lượng với dạng bào chế hiện đại, an toàn hiệu quả điều trị cao. Một số BDG có trong DMT sử dụng tại BV năm 2021 như Morihepamin (Nhật), Coversyl (Pháp), Diamicron (Pháp), Ciprobay (Đức)... Việc hạn chế thuốc BDG về số lượng, cơ bản BVE đã thực hiện khá tốt. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy thuốc BDG chiếm tỷ trọng 21,38% về SLKM với 12,08% về GT trong cơ cấu DMT dù không có số lượng lớn như thuốc generic (74,91% SLKM với 85,45% về GT), bởi vì giá thành của BDG thường cao hơn, thậm chí rất cao so với thuốc generic. Thuốc generic của BV trong nghiên cứu chiếm số lượng và giá trị tiêu thụ cũng cao hơn so với BDG, có thể giải thích do số lượng mặt hàng generic của mỗi hoạt chất là rất phong phú, đồng thời số lượng tiêu thụ từng loại thuốc generic sử dụng là rất lớn so với BDG. Trên thực tế, việc chọn sử dụng thuốc generic sẽ giúp giảm rất nhiều chi phí cho người bệnh, cũng như các quỹ phục vụ khám, chữa bệnh [6].

Theo kết quả nghiên cứu ở Bảng 6, trong tổng số 566 thuốc được sử dụng, thuốc đơn thành phần (01 hoạt chất) chiếm 85,45% SLKM, thuốc đa thành phần (trên 02 thành phần hoạt chất) chiếm 15,55% SLKM [1]. Như vậy các thuốc đơn thành phần được ưu tiên lựa chọn, phù hợp với tiêu chí lựa chọn thuốc vào Danh mục thuốc BV của Hội đồng thuốc và điều trị BV theo Thông tư 21/2013/TT-BYT ngày 08/08/2013 [4].

Theo kết quả nghiên cứu ở Bảng 7, thuốc dùng đường tiêm, tiêm truyền 280 SLKM chiếm 49,47% là

cao nhất, sau đó là thuốc dùng đường uống là 226 SLKM (39,93%), các đường dùng khác (xịt, bôi ngoài da, đặt...) là 60 SLKM (10,60%). Điều này cũng phù hợp vì đối tượng người bệnh điều trị tại BV chủ yếu là bệnh nhân nội trú cần phải sử dụng thuốc đường tiêm hoặc tiêm truyền để đáp ứng nhu cầu và nâng cao hiệu quả điều trị.

Theo kết quả nghiên cứu ở Bảng 8 thì các thuốc phải kiểm soát đặc biệt (1,94% SLKM và 0,41% GT) gồm các thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và tiền chất là nhóm thuốc rất quan trọng trong hoạt động điều trị chuyên môn của BV, thường được sử dụng trong những trường hợp bệnh nặng, cấp cứu, hay trong phẫu thuật. Do đó, BV cần theo dõi và kiểm soát việc sử dụng các nhóm thuốc này chặt chẽ hơn nữa theo quy định quản lý thuốc phải kiểm soát đặc biệt, đảm bảo việc sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả, tránh tình trạng sai sót [1].

Theo kết quả nghiên cứu ở Bảng 9, kết cấu phân bố sử dụng thuốc theo phân loại ABC qua kết quả nghiên cứu tại BV E là tương đối phù hợp với khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới (WHO) và Bộ Y tế.

Theo kết quả nghiên cứu ở Bảng 10 cho thấy để quản lý tốt công tác sử dụng thuốc thì các thuốc nhóm E phải được HĐT&ĐT đặc biệt quan tâm điều chỉnh tăng SLKM trong xây dựng DMT các năm sau. Hơn nữa các thuốc nhóm N (Các thuốc không thiết yếu và có thể thay thế được) đang chiếm một phần lớn chi phí sử dụng thuốc, chiếm tỷ lệ 11,63% SLKM tương đương 9,03% GT), BV cần xem xét lại quá trình đấu thầu, xét thầu, cũng như quá trình sử dụng các thuốc này, và cần có kế hoạch điều chỉnh thuốc nhóm N để tiết kiệm chi phí.

Phân tích DMT sử dụng tại BV dưới dạng ma trận ABC/VEN nhằm phân loại các thuốc theo các mức độ: từ nhóm thuốc quan trọng nhất (AV, AE, AN, BV, CV) đến nhóm thuốc quan trọng (BE, BN, CE) và cuối cùng là nhóm thuốc ít quan trọng (CN).

Theo kết quả nghiên cứu ở Bảng 11, 12 cho thấy nhóm thuốc rất quan trọng (AV, AE, AN, BV, CV) là nhóm các thuốc đòi hỏi việc cung ứng phải kịp thời và đầy đủ. Nhóm thuốc quan trọng có tỷ lệ SLKM cao nhất (58,66%) là hợp lý vì 2 tiểu nhóm BE và CE là 2 nhóm có SLKM lớn nhất.

Theo kết quả nghiên cứu ở Bảng 13, 14, Nhóm AV là nhóm các thuốc tối cần có giá trị cao, có thể kể tên một số thuốc thuộc nhóm này như: các dịch lọc thận, các thuốc kháng sinh đắt tiền (Ciprobay của hãng Bayer Đức, Proxacin của Ba Lan – hoạt chất là Ciprofloxacin), Diamicron MR, các Albumin... Nhóm

AE gồm các thuốc chủ yếu, dùng trong điều trị các bệnh thông thường do đó có số lượng sử dụng lớn nhất (15,38% SLKM chiếm 59,63% GT).

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 14, 16 cho thấy nhóm AN có 11 thuốc chiếm 9,82% SLKM tương ứng với chiếm 7,40% GT trong nhóm A, tuy nhiên đây là nhóm các thuốc không thiết yếu, nên được xem xét để loại bỏ hoặc giảm thiểu tới mức tối đa, nhằm tiết kiệm chi phí cho BV. Có thể kể tên một số thuốc như Hepagold (acid amin cho suy gan), Carsil (Cao khô quả Milk thistle tương đương Silymarin), Hoa đà tái tạo hoàn, Dưỡng huyết thanh não... Do đó, BV cần áp dụng các biện pháp hạn chế mua và sử dụng thuốc nhóm N, đặc biệt nhóm AN.

5. KẾT LUẬN

Phân tích chung cơ cấu danh mục thuốc sử dụng tại BVE năm 2021

DMT BV E năm 2021 gồm 566 thuốc chia làm 28 nhóm tác dụng dược lý trong đó nhóm thuốc điều trị ký sinh trùng và chống nhiễm khuẩn chiếm tỷ lệ lớn nhất với 12,66% về SLKM và 23,92% về GT. Thuốc ngoại chiếm ưu thế so hơn thuốc nội với 65,90% về SLKM và 72,63% về GT. Thuốc generic chiếm 74,91% về SLKM và 85,94% về GT. Các thuốc đơn thành phần chiếm tỷ lệ lớn với 84,45% về SLKM và 94,22% về GT. Thuốc đường tiêm, tiêm truyền chiếm ưu thế về SLKM với 280/566 thuốc (49,47%) và cả GT với 65,44%.

Phân tích DMT sử dụng tại BVE năm 2021 theo phương pháp phân tích ABC/VEN

Theo phân tích ABC: Nhóm A chiếm 19,79% về SLKM và 77,38% về GT với 112 thuốc chia ra 19 nhóm tác dụng dược lý, nhiều nhất là nhóm thuốc kháng sinh. Nhóm B chiếm 19,96% về SLKM và 15,03% về GT với 113 thuốc chia ra 22 nhóm tác dụng dược lý, nhiều nhất là nhóm thuốc tim mạch. Nhóm C chiếm 60,25% về SLKM và 7,59% về GT.

Theo phân tích VEN: Nhóm thuốc tối cần (V) có 105/566 thuốc chiếm 18,55% về SLKM và 15,19% về GT. Nhóm thuốc thiết yếu (E) có 401/566 thuốc chiếm 70,85% về SLKM và 75,78% về GT. Nhóm thuốc thông thường (N) có 60/566 thuốc chiếm 10,60% về SLKM và 9,03% về GT. Theo ma trận ABC/VEN: Nhóm quan trọng nhất (I) gồm 05 tiểu nhóm AV, AE, AN, BV, CV: 35,87% về SLKM, 80,55% về GT. Nhóm quan trọng (II) gồm 03 tiểu nhóm BE, BN, CE: 58,65% về SLKM, 18,55% về GT. Nhóm ít quan trọng (III) gồm 01 tiểu nhóm CN: chiếm 5,48% SLKM và 0,90% GT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/04/2016 Quốc hội 13.
2. Bộ Y tế, Thông tư 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018 về ban hành *Danh mục và tỷ lệ điều kiện thanh toán đối với các thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế*.
3. Học viện Quân y (2017), *Giáo trình Công tác dược bệnh viện*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân.
4. Bộ Y tế, Thông tư 21/2013/TT-BYT ngày 08/08/2013 về ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của hội đồng thuốc và điều trị trong bệnh viện.
5. Bộ Y tế, Cục Quản lý Dược (2021), *Danh sách các thuốc biệt dược gốc đã có nhiều thuốc generic tương tự sản xuất tại các nước SRA*, Công văn số 12316/QLD-ĐK, ngày 10/10/2021.
6. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2017), Công văn số 3968/BHXH-DVT ngày 08/9/2017 về việc *Thống nhất tỷ lệ sử dụng biệt dược gốc tại các cơ sở khám chữa bệnh theo chỉ đạo của Chính phủ*.